

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ NHẬP KHẨU HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ NHẬP KHẨU HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANOI PRODUCTION, TRADING AND IMPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HANOI PRODUCTION, TRADING AND IMPORT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110711486

3. Ngày thành lập: 10/05/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 100 Ngũ Nhạc, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968207888

Fax:

Email: xuonginhpsanxuat@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4541
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4543
11.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Trừ đầu giá)	4610
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641(Chính)
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

15.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt thép các loại phục vụ ngành xây dựng	4662
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
17.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
18.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Loại trừ hợp báo)	8230
19.	Dịch vụ đóng gói	8292
20.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
21.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
22.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
23.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
24.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
25.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
26.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
27.	Quảng cáo (trừ các hoạt động tại điều 7 luật quảng cáo)	7310
28.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
29.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
30.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
31.	Sản xuất sợi	1311
32.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
33.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
34.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
35.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (trừ cờ hiệu ưu tiên phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên)	1392
36.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
37.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
38.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
39.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
40.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
41.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
42.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
43.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512

44.	In ấn (Không hoạt động tại trụ sở)	1811
45.	Dịch vụ liên quan đến in (Không hoạt động tại trụ sở)	1812
46.	Sao chép bản ghi các loại (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)	1820
47.	Sản xuất sợi nhân tạo (trừ tái chế phế thải, thuộc da, tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở)	2030
48.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
49.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
50.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí tại chân công trình	2592
51.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
52.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
53.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799
54.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	4921
55.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	4922
56.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	4929
57.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	4931
58.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô theo hợp đồng; Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	4932
59.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	4933

60.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	5011
61.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	5012
62.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	5021
63.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	5022
64.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
66.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
67.	Bốc xếp hàng hóa	5224
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
69.	Chuyển phát	5320
70.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5610
71.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
72.	Dịch vụ ăn uống khác (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
73.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
74.	Điều hành tua du lịch	7912
75.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (trừ đại lý du lịch và điều hành tua; tổ chức và điều hành các sự kiện như họp, hội nghị, họp báo)	7990
76.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
77.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
78.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
79.	Xây dựng nhà để ở	4101
80.	Xây dựng nhà không để ở	4102
81.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
82.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

83.	Xây dựng công trình điện	4221
84.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
85.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
86.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
87.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
88.	Phá dỡ (không gồm rà phá bom, mìn)	4311
89.	Chuẩn bị mặt bằng (không gồm rà phá bom, mìn)	4312
90.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
91.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
92.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
93.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
94.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
95.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
96.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐỖ TRỌNG TUÂN	Việt Nam	Thôn Nghĩa Tiến, Xã Đông Lỗ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	4.590.000.000	51,000	024094004972	
2	ĐỖ THỊ THÙY	Việt Nam	Thôn Nghĩa Tiến, Xã Đông Lỗ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	4.410.000.000	49,000	001194027689	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ TRỌNG TUÂN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/01/1994*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024094004972*

Ngày cấp: *22/12/2022*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Nghĩa Tiến, Xã Đông Lỗ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Nghĩa Tiến, Xã Đông Lỗ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*